

**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife
Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	8
Thuyết minh các báo cáo tài chính	9 - 26

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 34.500.000.000 VNĐ lên 53.000.000.000 VNĐ theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2012.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 13/GPĐC1/KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2006, 13/GPĐC3/KDBH ngày 6 tháng 12 năm 2007 và 13/GPĐC4/KDBH ngày 13 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2011
-------------------------	---------------	------------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60760012/16147203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 26 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

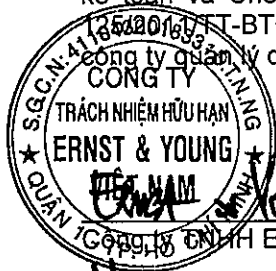
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTQ

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.249.959.829	24.323.637.729
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	26.003.762.846	19.939.488.291
111	1. Tiền		26.003.762.846	3.146.267.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.793.220.450
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	8.500.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.261.441.197	3.969.415.485
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	247.264.282	197.516.845
135	2. Các khoản phải thu khác	8	2.014.176.915	3.771.898.640
140	IV. Hàng tồn kho		69.543.169	38.736.394
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		415.212.617	375.997.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		385.212.534	373.247.476
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		30.000.083	2.750.083
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.003.979.029	4.975.667.056
220	I. Tài sản cố định		357.669.901	132.018.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	357.669.901	132.018.541
222	Nguyên giá		957.340.481	616.260.181
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(599.670.580)	(484.241.640)
260	II. Tài sản dài hạn khác		5.646.309.128	4.843.648.515
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	202.765.765	487.690.919
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20.3	5.443.543.363	4.081.232.596
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	274.725.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.253.938.858	29.299.304.785



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTQ

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.547.283.901	8.535.666.151
310	I. Nợ ngắn hạn		9.524.714.277	8.399.288.424
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	160.925.808	1.713.647.491
316	2. Chi phí phải trả	12	4.460.518.818	1.632.687.945
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,21	4.903.269.651	5.052.952.988
330	II. Nợ dài hạn		22.569.624	136.377.727
333	2. Phải trả dài hạn khác	15	22.569.624	92.382.367
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	14	-	43.995.360
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.706.654.957	20.763.638.634
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	53.000.000.000	34.500.000.000
420	2. Lỗ lũy kế		(19.293.345.043)	(13.736.361.366)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.253.938.858	29.299.304.785

Oanh

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02-CTQ

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	17	14.326.410.401	13.168.616.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17	14.326.410.401	13.168.616.312
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.288.328.163	2.898.617.335
22	5. Chi phí tài chính		(3.927.248)	(942.376.124)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(23.574.101.120)	(26.976.329.607)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.963.289.804)	(11.851.472.084)
31	8. Thu nhập khác		43.995.360	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		43.995.360	-
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(6.919.294.444)	(11.851.472.084)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	-	-
52	13. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	20.3	1.362.310.767	2.586.752.318
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(5.556.983.677)	(9.264.719.766)

Oanh

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03-CTQ

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.068.674.039	2.983.517.204
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(7.539.389.700)	(14.825.215.176)
06	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		277.425.000	45.051.680
07	4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.759.907.637)	(7.952.274.799)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh		(5.953.198.298)	(19.748.921.091)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(163.232.300)	(96.270.240)
23	2. Tiền gửi có kỳ hạn		(8.500.000.000)	-
27	3. Lãi tiền gửi thu được		2.180.705.153	2.837.818.576
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động đầu tư		(6.482.527.147)	2.741.548.336
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.500.000.000	8.500.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.500.000.000	8.500.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.064.274.555	(8.507.372.755)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.939.488.291	28.446.861.046
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	26.003.762.846	19.939.488.291

Oanh

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B05-CTQ

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn góp	16	26.000.000.000 (4.471.641.600)	34.500.000.000 (13.736.361.366)	8.500.000.000 (9.264.719.766)	-	18.500.000.000 (5.556.983.677)	-	34.500.000.000 (13.736.361.366)	53.000.000.000 (19.293.345.043)
2. Lỗ lũy kế									
TỔNG CỘNG		21.528.358.400	20.763.638.634	(764.719.766)	-	12.943.016.323	-	20.763.638.634	33.706.654.957

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 34.500.000.000 VNĐ lên 53.000.000.000 VNĐ theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2012.

Danh

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
QUẢN LÝ
MANULIFE
VIỆT NAM

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam là một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPDC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 34.500.000.000 VNĐ lên 53.000.000.000 VNĐ theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2012.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 13/GPĐC1/KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2006, số 13/GPĐC3/KDBH ngày 6 tháng 12 năm 2007 và số 13/GPĐC4/KDBH ngày 13 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 15 người (31 tháng 12 năm 2011: 14 người).

Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này là bà Trịnh Bích Ngọc.

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2011

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.3 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

4.1.1 Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC ("Thông tư 125") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ. Thông tư này thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Công ty đã áp dụng Thông tư 125 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính.

4.1.2 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước.

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ/USD theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Không có ảnh hưởng trọng yếu phát sinh do việc thay đổi này đến các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu gồm công cụ, dụng cụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 4.1.2.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán		
- Ngân hàng Citi Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.254.434.603	3.070.865.201
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	24.749.328.243	75.402.640
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng		
- Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	16.793.220.450
TỔNG CỘNG	26.003.762.846	19.939.488.291

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn sáu tháng		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.250.000.000	-
- Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam, chi nhánh Hà Nội	4.250.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.500.000.000	-

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	247.264.282	197.516.845



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam) (<i>Thuyết minh số 21</i>)	1.579.255.489	3.498.574.344
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	378.261.805	273.324.296
Phải thu khác	56.659.621	-
TỔNG CỘNG	2.014.176.915	3.771.898.640

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

Thiết bị văn phòng

Nguyên giá	
Số đầu năm	616.260.181
Mua mới trong năm	341.080.300
Số cuối năm	957.340.481
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(484.241.640)
Khấu hao	(115.428.940)
Số cuối năm	(599.670.580)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	132.018.541
Số cuối năm	357.669.901

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	487.690.919	831.616.528
Tăng trong năm	108.176.368	-
	595.867.287	831.616.528
Phân bổ trong năm	(393.101.522)	(343.925.609)
Số cuối năm	202.765.765	487.690.919

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	160.340.111	1.707.274.456
Thuế nhà thầu nước ngoài	585.697	6.373.035
TỔNG CỘNG	160.925.808	1.713.647.491

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thưởng	4.252.194.279	1.467.506.822
Phí kiểm toán	102.666.000	85.592.100
Chi phí phải trả khác	105.658.539	79.589.023
TỔNG CỘNG	4.460.518.818	1.632.687.945

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả khác là các khoản phải trả cho các bên liên quan của Công ty (*Thuyết minh số 21*)

14. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43.995.360	43.995.360
Hoàn nhập trong năm	(43.995.360)	-
Số cuối năm	-	43.995.360

Số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003. Trong năm 2012, Công ty đã hoàn nhập số dư chưa sử dụng hết tại thời điểm cuối năm của Quỹ dự phòng này vào thu nhập khác theo hướng dẫn của Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Trợ cấp thôi việc phải trả	22.569.624	92.382.367

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VNĐ		
	Theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn pháp định đã góp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	<u>53.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>53.000.000.000</u>

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 34.500.000.000 VNĐ lên 53.000.000.000 VNĐ theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2012.

17. TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Phí quản lý quỹ từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	11.459.578.898	10.324.580.001
Phí quản lý quỹ từ Quỹ đầu tư tăng trưởng Manulife	2.866.831.503	2.730.108.968
Phí quản lý quỹ từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam)	-	113.927.343
TỔNG CỘNG	<u>14.326.410.401</u>	<u>13.168.616.312</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu từ hoạt động tài chính là khoản tiền lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng.

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.529.468.563	21.468.884.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.721.359.526	2.638.793.736
Thuê văn phòng	1.557.221.930	581.831.216
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9)	115.428.940	108.302.639
Chi phí phân bổ	2.779.667.421	635.627.427
Chi phí khác	1.870.954.740	1.542.890.220
TỔNG CỘNG	<u>23.574.101.120</u>	<u>26.976.329.607</u>

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 năm tiếp theo. Do Công ty bị lỗ trong năm 2012 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.362.310.767)	(2.586.752.318)
TỔNG CỘNG	(1.362.310.767)	(2.586.752.318)

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ trước thuế	(6.919.294.444)	(11.851.472.084)
Các điều chỉnh		
Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	69.652.493	41.657.607
Các khoản phạt	-	2.750.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	82.083.482	109.304.610
Thay đổi trong chi phí trích trước	2.827.830.873	(732.481.942)
Thay đổi trong trợ cấp thôi việc	(69.812.743)	(14.451.200)
Khác	(43.995.360)	-
Lỗ chịu thuế ước tính năm hiện hành	(4.053.535.699)	(12.444.693.009)
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(83)	(83)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(83)	(83)

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế là 28.971.028.028 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VNĐ			
		Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
2009	2014	(8.232.248.367)	-	-	(8.232.248.367)
2010	2015	(4.240.550.953)	-	-	(4.240.550.953)
2011	2016	(12.444.693.009)	-	-	(12.444.693.009)
2012	2017	(4.053.535.699)	-	-	(4.053.535.699)
Tổng cộng		(28.971.028.028)	-	-	(28.971.028.028)

20.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ tính thuế	4.546.925.674	3.736.218.534	810.707.140	2.494.239.758
Chi phí trích trước	892.103.764	326.537.589	565.566.175	84.719.444
Trợ cấp thôi việc	4.513.925	18.476.473	(13.962.548)	7.793.116
	5.443.543.363	4.081.232.596	1.362.310.767	2.586.752.318
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại			1.362.310.767	2.586.752.318

Công ty tin tưởng trong tương lai sẽ có lợi nhuận đáng kể để sử dụng khoản lỗ tính thuế chuyển sang và những chênh lệch tạm thời khác.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Số tiền
Công ty TNHH Manulife Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý quỹ	11.459.578.898
		Trả chi phí thuê văn phòng	1.557.221.930
		Trả chi phí dịch vụ	1.114.007.244
		Chi phí lương đã chi hộ	834.339.285
		Thu phí quản lý quỹ	(8.251.589.973)

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Manulife	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	2.866.831.503
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao nhất	Trả chi phí khác	135.667.552
		Trả chi phí đã chi hộ	(2.556.147.125)
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Trả chi phí khác	374.904.000
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Trả chi phí khác	642.981.188
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Trả chi phí khác	294.257.984
Manulife Asset Managemen (US) LLC	Bên liên quan	Trả chi phí khác	516.950.960
Manulife Financial Cororation	Bên liên quan	Trả chi phí khác	448.530.980

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả)
Công ty TNHH Manulife Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí khác	<u>1.579.255.489</u>
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Manulife	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	<u>247.264.282</u>
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao nhất	Chi phí khác	(2.625.644.539)
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Chi phí khác	(374.904.000)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí khác	(642.981.188)
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Chi phí khác	(294.257.984)
Manulife Asset Managemen (US) LLC	Bên liên quan	Chi phí khác	(516.950.960)
Manulife Financial Cororation	Bên liên quan	Chi phí khác	(448.530.980)
			<u>(4.903.269.651)</u>

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số đầu năm	Số cuối năm
Đến 1 năm	1.735.415.484	666.254.160
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	2.024.651.398	222.084.720

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm						
Phải trả khác	-	-	4.903.269.651	-	-	4.903.269.651
Chi phí phải trả	4.460.518.818	-	-	-	-	4.460.518.818
	4.460.518.818	-	4.903.269.651	-	-	9.363.788.469
Số đầu năm						
Phải trả khác	-	-	5.052.952.988	-	-	5.052.952.988
Chi phí phải trả	1.632.687.945	-	-	-	-	1.632.687.945
	1.632.687.945	-	5.052.952.988	-	-	6.685.640.933

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.003.762.846	19.939.488.291	26.003.762.846	19.939.488.291	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-	
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	247.264.282	197.516.845	247.264.282	197.516.845	
Phải thu khác	2.014.176.915	3.771.898.640	2.014.176.915	3.771.898.640	
Tổng cộng	36.765.204.043	23.908.903.776	36.765.204.043	23.908.903.776	
Nợ tài chính phải trả					
Phải trả khác	4.903.269.651	5.052.952.988	4.903.269.651	5.052.952.988	
Chi phí phải trả	4.460.518.818	1.632.687.945	4.460.518.818	1.632.687.945	
Tổng cộng	9.363.788.469	6.685.640.933	9.363.788.469	6.685.640.933	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ, phải thu khác, khoản phải trả các khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

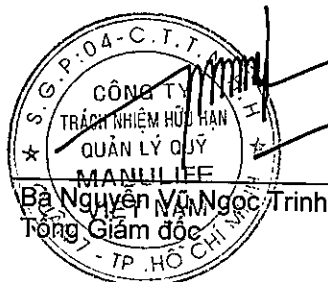
26. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của năm nay theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Vật liệu, công cụ, dụng cụ	38.736.394	(38.736.394)	-
Hàng tồn kho	-	38.736.394	38.736.394
Tài sản lưu động khác	375.997.559	(373.247.476)	2.750.083
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	373.247.476	373.247.476
Phải thu khác	273.324.296	3.498.574.344	3.771.898.640
Phải thu các bên liên quan	3.498.574.344	(3.498.574.344)	-
Phải trả các bên liên quan	5.052.952.988	(5.052.952.988)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.052.952.988	5.052.952.988
Dự phòng trợ cấp thôi việc	92.382.367	(92.382.367)	-
Phải trả dài hạn khác	-	92.382.367	92.382.367
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	(4.594.871.129)	4.594.871.129	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.453.673.910)	(4.498.600.889)	(7.952.274.799)
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	-	(96.270.240)	(96.270.240)

Oanh

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2013